

ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC VÀ ĐỊNH DANH CỦA CÁC TỪ NGỮ NGHỀ CHÈ TRONG TIẾNG VIỆT

VIETNAMESE STRUCTURAL AND DENOMINATIVE CHARACTERISTICS OF PROFESSIONAL JARGONS IN TEA INDUSTRY

LÊ THỊ HƯƠNG GIANG

(ThS-NCS; Đại học Sư phạm, ĐH Thái Nguyên)

Abstract: Professional jargons in the tea field pertains the thought and culture ranging from naming processes, tools and equipment,... Words in tea craft contribute to the richness and diversity of the vocabulary system, both professional terms and general Vietnamese vocabulary.

Key words: structure; professional jargon; tea; Vietnamese; terms.

1. Đặt vấn đề

Cây chè tồn tại, phát triển cùng với lịch sử của dân tộc và trở thành một nghề truyền thống của người dân miền núi phía Bắc và miền Nam Tây Nguyên. Theo năm tháng, nghề chè và hệ thống từ ngữ về cây chè mang trong mình một bề trầm tích về tư duy, văn hóa dân tộc từ cách gọi tên các công đoạn, các dụng cụ, thiết bị,... Từ góc độ ngôn ngữ, chúng tôi nhận thấy: từ ngữ nghề chè là một bộ phận cấu thành và góp phần tạo ra sự phong phú, đa dạng vốn từ vựng trong hệ thống từ ngữ nghề nghiệp nói riêng và từ vựng tiếng Việt nói chung.

Bài viết này phân tích một số đặc điểm của từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt trên hai khía cạnh là cấu tạo và định danh.

2. Đặc điểm từ ngữ nghề chè xét về mặt cấu trúc

Qua khảo sát, chúng tôi thu thập được 1674 từ ngữ nghề chè tiếng Việt, gồm: 1320 từ (chiếm 78.9%), 354 ngữ (chiếm 21.1%).

2.1. Từ ngữ nghề chè có cấu tạo là từ

Thứ nhất, về cấu tạo: Kết quả thu được như sau:

| STT | Loại | Số lượng (%) |
|-----|---------|--------------|
| 1 | Từ đơn | 284 (17%) |
| 2 | Từ láy | 0 (0%) |
| 3 | Từ ghép | 1036 (61.9%) |

Qua bảng số liệu, chúng tôi nhận thấy: Từ láy không xuất hiện trong các từ thuộc nghề chè. Từ đơn xuất hiện với tần suất thấp và từ ghép chiếm số lượng lớn.

Trong tổng số 1674 từ ngữ nghề chè, từ đơn chiếm số lượng thấp nhưng lại xuất hiện ở hầu hết các phương diện của nghề chè. Ví dụ: 45 từ đơn chỉ công cụ thiết bị sản xuất (*chảo, cuốc, sọt, phen,*

nia, rổ...), 62 từ đơn chỉ bộ phận cây chè (*hoa, lá, búp, thân, rễ, cành, nhánh, gốc, chồi...*); 15 từ đơn chỉ tên gọi sâu bệnh (*sâu, rầy, nhện, giun, nấm...*); 21 từ đơn chỉ hoạt động nghề chè (*hái, phơi, bấm, vò, đóng, ...*).

a. Từ ghép có 1036 (chiếm 61.9%), gồm ghép chính phụ và ghép đẳng lập. Cụ thể:

Từ ghép chính phụ gồm ghép chính phụ song tiết và ghép chính phụ đa tiết:

+ yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau). Ví dụ:

chè xanh, chè đen, cối vò, chồi lá, bã chè.

sâu cuốn lá, chè cổ thụ, chè tầng trọng...

+ yếu tố phụ đứng trước, yếu tố chính đứng sau. Ví dụ: *hồng trà.*

Đặc điểm các từ ghép chính phụ: thành tố chính kí hiệu C biểu thị ý nghĩa vai trò chính trung tâm. Thành tố phụ là các thành tố còn lại (kí hiệu P) biểu thị thuộc tính khu biệt sự vật, quá trình, tính chất do thành tố chính biểu thị.

b. Từ ghép đẳng lập chiếm số lượng thấp 6% trong tổng số 1036 từ ghép. Đặc điểm cấu trúc của từ loại này gồm hai thành tố độc lập với nhau và có nghĩa. Ví dụ: *sâu bọ, rong rêu, xói xáo, đào lấp, ...*

Về mặt ý nghĩa, các từ ghép đẳng lập được cấu thành từ các yếu tố mang nghĩa gốc, độc lập khi kết hợp. Điều kiện của các từ đồng nghĩa là quan hệ gần nghĩa và đồng nghĩa với nhau.

Thứ hai, về từ loại: Kết quả thu được như sau:

| STT | Loại | Số lượng (%) |
|-----|---------|--------------|
| 1 | Danh từ | 920 (69.7%) |
| 2 | Động từ | 296 (22.4%) |
| 3 | Tính từ | 104 (7.9%) |

Qua bảng số liệu có thể nhận thấy: danh từ chiếm đa số, động từ và tính từ chiếm tỉ lệ thấp.

Trong nhóm từ loại danh từ, các danh từ thuộc nhóm từ chỉ sản phẩm chè, công cụ thiết bị sản xuất, sâu bệnh, bộ phận cây chè là chủ yếu. Ví dụ: mang tên địa danh sản xuất: *chè Tân Cương, chè Trại Cài, chè Đại Từ, ...*; sản phẩm trong quá trình chế biến khác nhau như: *chè nắng, chè chỉ, chè liềm, ...*; sâu bệnh hại chè: *bệnh rầy xanh, bệnh nhện đỏ, ...*; công cụ thiết bị sản xuất: *máy hái chè, máy xay chè, máy đồn chè, sọt, nia, ...*

Các động từ chiếm tỉ lệ thấp hơn so với danh từ (22.4%). Các động từ động chăm sóc; thao tác hoạt động chế biến. Ví dụ: *bỏ hồ, ủ phân, bón phân, uơm cây, búng, nhổ cỏ, xén, ...* Các tính từ chiếm số lượng thấp nhất (7.9%). Các từ này chỉ tính chất, đặc điểm của sự vätrong nghề chè, phân bố đều ở hầu khắp các lớp từ. Ví dụ: chè non, chè già, chè tươi, chè đắng, chè bản, nhện vàng, nhện tím, ...

2.2. Từ ngữ nghề chè có cấu tạo là một ngữ

1) Do định danh theo nói phân loại chi tiết sự vật, hiện tượng mà từ nhiều khi không thể định danh, biểu thị khái niệm một cách đầy đủ chọn vẹn một sự vật nhất định nào đó của thế giới khách quan. Vì vậy, ngữ xuất hiện. Qua thống kê, phân loại 354 ngữ, chúng tôi thu được kết quả như sau:

| STT | Loại | Số lượng (%) |
|-----|-------------|--------------|
| 1 | Ngữ danh từ | 186 (10%) |
| 2 | Ngữ động từ | 112 (6.7%) |
| 3 | Ngữ tính từ | 56 (3.3%) |

2) Ngữ nghề nghiệp được cấu tạo theo mô hình chính - phụ (C - P). Ví dụ: *chè đen sơ chế, chè xuất khẩu, chè kinh doanh, chè bán thành phẩm, ...* Do yêu cầu chi tiết hóa nên các sản phẩm chè, tên sâu bệnh, công cụ thiết bị sản xuất và các bộ phận cây chè lại được phân chia nhỏ hơn, cụ thể hơn. Vì vậy, chỉ có ngữ mới có thể diễn đạt hết.

3) Trong các ngữ nghề nghiệp có sự xuất hiện của thành tố chính và thành tố phụ. Thành tố chính giữ vai trò là thành tố chỉ loại lớn còn thành tố phụ thì phân hóa loại lớn thành loại nhỏ, chi tiết hơn. Có thể phân các ngữ thành các nhóm như sau:

- Danh ngữ: loại ngữ này chiếm tỉ lệ tuyệt đối. Ví dụ: *Sâu đục thân lá, búp đang phát triển, bệnh chết loang khô, cối vò quay vòng đơm, ...*

- Động ngữ và tính ngữ xuất hiện ít hơn. Ví dụ: *ủ nóng chè già, bằm cành chè, hái chừa một lá có hai lá thật, đồn tía cây cốt khí, ...*

Như vậy, số lượng ngữ chuyên môn có cấu tạo là danh ngữ chiếm tỉ lệ lớn tập trung ở tên gọi sản phẩm chè, chứng tỏ sự đa dạng, phong phú của các sản phẩm chè của người Việt.

3. Đặc điểm từ ngữ nghề chè xét về phương thức định danh

Qua khảo sát, phân tích, chúng tôi nhận thấy từ ngữ nghề chè trong tiếng Việt có những phương thức định danh như: căn cứ vào các đặc điểm hình thức, màu sắc, cách thức hoạt động và mục đích sử dụng... chủ yếu những từ ngữ này có chung vốn từ toàn dân. Tuy nhiên do đặc điểm địa lí, trình độ nghề nghiệp, tâm lí cộng đồng... vẫn có từ ngữ chỉ từ ngữ chè mang đặc trưng của nhóm nghề nghiệp.

3.1. Phương thức định danh dựa vào đặc điểm hình thức (hình dáng, kích thước...) của sự vật

1) Phương thức định danh dựa vào đặc điểm hình thức (hình dáng, kích thước...) của sự vật xuất hiện trong các từ ngữ gọi tên sản phẩm, công cụ thiết bị sản xuất và bộ phận cây chè. Ví dụ:

chè xanh sọt: sản phẩm chè ở dạng sọt, hương thơm, nước xanh.

chè đen mảnh: sản phẩm chè thu được từ búp chè tươi sau khi héo được đưa vào thiết bị vò và nghiền. Sau đó đưa ra máy cắt, lên men rồi sấy.

Cách định danh sự vật theo đặc điểm hình thức chiếm 10,6 % vốn từ khảo sát. Đa số là các từ ghép chính phụ, với thành tố chính đứng trước, thành tố phụ đứng sau. Đặc biệt, các từ ngữ định danh theo kiểu này về mặt từ loại thì danh từ chiếm tỉ lệ tuyệt đối. Điều đó cho thấy người nông dân Việt Nam có thói quen chú ý đến những hình thức bề ngoài của sự vật khi gọi tên các sự vật, hiện tượng.

3.2. Định danh theo đặc điểm màu sắc

Loại định danh này chiếm 14,5 % các từ ngữ được khảo sát. Ví dụ:

Nụ xanh: nụ hoa chè có màu xanh.

Rầy xanh: là loại côn trùng dài 2-4 mm, màu xanh lá cây hay màu xanh lá mạ. Cánh màu xanh trong suốt. Chúng tập trung vào phần búp lá non để hút nhựa đục gân lá khiến lá biến dạng, cong queo, tạo ra các đốm nhỏ vàng.

Các ví dụ khác: *gốc mốc trắng, thổi trắng, sâu hồng, rệp xanh, bướm hồng, chám nâu, chám xám,...*

Các từ ngữ được định danh theo đặc điểm màu sắc đều thuộc từ loại danh từ. Điều này thể hiện sự tri giác cụ thể, cách phản ánh sự vật, hiện tượng gần gũi, dễ nhớ và cụ thể. Các từ này dựa vào đặc điểm màu sắc để gọi tên sâu bệnh hoặc sản phẩm chè được làm ra. Tên gọi bộ phận cây chè không được định danh theo cách này.

3.3. Định danh theo cách thức hoạt động và mục đích sử dụng

Loại từ này gồm 13,8 % trong tổng số 1674 vốn từ ngữ nghề chè. Qua thống kê, các từ ngữ định danh theo cách này là từ ghép chính phụ với mô hình chính trước, phụ sau chiếm tỉ lệ lớn. Ví dụ:

chè nắng: sản phẩm chè được sấy bằng việc phơi ngoài trời nắng.

chè lư: sản phẩm chè được sấy thủ công bằng lư.

chè than: cách sấy thủ công bằng than.

quầy sấy: tác dụng là sấy khô chè, chất liệu của quầy sấy được đan bằng tre, nứa,...

máy vò: vò chè bằng điện và vò với sản lượng từ 50 - 70 kg/n.

máy sàng tời: đánh tời chè đã vò bằng máy sàng để tránh vôi cục chè.

chè lá: sản phẩm chè được hái từ lá bánh tẻ hoặc lá già dùng để đun sôi tắm cho trẻ hoặc uống,...

Ở nhóm từ này, dựa vào cách thức chế biến và mục đích sử dụng để gọi tên sản phẩm chè, công cụ thiết bị sản xuất chè. Cách định danh bộ phận cây chè không được định danh theo cách này. Qua đây, chúng ta phần nào nhận thấy sự sáng tạo trong cách định danh, sản phẩm chè phục vụ trực tiếp cho đời sống sinh hoạt của nhân dân, từ ngữ nghề chè tồn tại trong mọi lĩnh vực của đời sống, làm giàu cho vốn ngôn ngữ toàn dân.

3.4. Định danh theo tên gọi địa danh, chủ sản xuất, dân tộc

Định danh theo cách này đa phần để gọi tên cho sản phẩm chè, chiếm tỉ lệ 4 % trong tổng số vốn từ ngữ nghề chè. Ví dụ:

chè Trại: Chè được trồng, chăm sóc và chế biến thủ công của người dân tộc Trại.

chè Tày: sản phẩm chè của dân tộc người Tày.

Ngoài ra còn có tên gọi khác: *chè Tân Cương, chè Trại Cài, chè Sông Cầu,...*

Lớp từ này dựa vào những tên địa danh trên địa bàn trồng, tên của chủ sản xuất, chế biến chè hay của tộc người cư trú để gọi tên sản phẩm chè. Cách này giúp lưu truyền lại cho thế hệ sau và cũng để tạo thương hiệu chè riêng cho từng địa phương, từng chủ sản xuất, thậm chí cho cá nhân chủ sản xuất.

3.5. Định danh theo hình thức vị trí của sự vật

Những từ ngữ được định danh theo cách này chiếm tỉ lệ 5,5 % số từ đã khảo sát. Ví dụ: *lá cá, lá thứ 3, lá thứ nhất, lá thứ tư, lá thứ 2, lá thứ 5, mầm đĩnh, mầm nách,...*

Nhóm từ ngữ trên dựa trên hình thức vị trí của sự vật để gọi tên bộ phận của cây chè. Ví dụ:

mầm đĩnh nằm ở vị trí trên cùng của cành.

mầm nách là những mầm nằm ở các bộ phận đã hóa gỗ của cành già cỗi.

Cách định danh này phản ánh người dân lao động nghề chè lựa chọn những ngôn ngữ đơn giản, thuần Việt phản ánh sự phong phú và sáng tạo trong quá trình lao động sản xuất tạo nét văn hóa độc đáo riêng cho nghề chè.

3.6. Định danh dựa trên đặc điểm chất liệu, vật liệu

Cách định danh này chiếm tỉ lệ khiêm tốn 18,6 %. Ví dụ:

chảo gang: chè được sao bằng chảo có chất liệu bằng gang.

sàn phen mica: chè được chế biến thủ công sẽ phơi ngoài trời nắng trên sàn được đan bằng tre hoặc nứa.

Các ví dụ khác: *sàn lưới thép, cối gỗ, quầy than hoa, cầu vôi, chè bồm, chè già, chè xanh,...*

Phương thức định danh này được tìm thấy ở những từ ngữ gọi tên công cụ thiết bị sản xuất chè. Qua đây, có thể thấy, người dân lao động trong nghề có nhiều sáng tạo trong việc tạo ra các công cụ khác nhau ngày càng hiện đại, đặt tên cho các công cụ đó cũng trở lên đa dạng và sinh động. Ở đây ta nhận thấy sự gắn bó giữa lớp từ ngữ với những đặc trưng văn hóa của địa phương cũng như sự phát triển của dân tộc.

3.7. Định danh theo tính chất

Định danh theo cách này chiếm tỉ lệ 28 % trong tổng số vốn từ ngữ nghề chè. Các từ ngữ được định danh cũng chủ yếu là từ ghép Ví dụ: *chè già, chè non, chè sạch, chè khô, chè mới, chè con, lá non, ...*

Phương thức định danh này xuất hiện ở những từ ngữ chỉ sản phẩm chè, bộ phận cây chè, xuất hiện với tỉ lệ nhỏ ở tên gọi sâu bệnh cây chè. Hầu hết những từ ngữ này là những từ ngữ thuần Việt, chỉ có tỉ lệ nhỏ là từ Hán Việt. Điều này cho thấy, vốn từ ngữ nghề chè mang đặc trưng của nghề truyền thống, có từ lâu đời, ít chịu ảnh hưởng của tiếng Hán.

Như vậy, sự vật có nhiều đặc điểm khác nhau để gọi tên và phản ánh sự vật thì phải tùy thuộc vào khả năng tri nhận của người đặt tên. Trong quá trình khảo sát, tìm hiểu chúng tôi nhận thấy tên gọi, cách gọi tên nghề chè trong tiếng Việt. Từ đó, ta nhận thấy được thói quen tri nhận của người dân làm nghề chè: rất cụ thể, sinh động, đa dạng.

Những cách định danh như trên là do điều kiện về khí hậu, địa hình, thổ nhưỡng, điều kiện về kinh tế, văn hóa, ... của địa phương dẫn đến việc chăm sóc, sản phẩm, ... là không giống nhau. Trong vốn từ chúng tôi thu thập được thì có tới 77% số lượng từ ghép chính phụ. Hầu hết phần phụ của từ ghép chính phụ ít nhiều có lí do ngữ nghĩa, chỉ có số lượng nhỏ là không có lí do. Loại từ ghép chính phụ có lí do ngữ nghĩa thì các yếu tố cấu tạo từ có thể giải thích được. Ví dụ: *mắm bắt định* là vị trí không cố định trên thân, thường có ở sát cổ rễ.

Những từ ghép chính phụ không có lí do là những từ mà có dấu hiệu của sự cảm nhận, cách phân cắt đặc điểm sự vật được lựa chọn để dựa vào tên gọi đã bị phai mờ, không còn căn cứ. Do vậy, để giải thích nguyên do đặt tên chọn từ ngữ đó là việc rất khó khăn. Ví dụ, trong từ *chè mặt*, yếu tố *mặt* không giải thích được; trong từ *búp đong*, yếu tố *đong* không giải thích được.

Qua khảo sát, có thể nhận thấy, trong hầu hết các từ ghép chính phụ các yếu tố định danh chỉ loại thường đứng trước: *chè xanh, chè đen, chè bầu, chè bom, sâu cuốn, sâu róm, sâu đen, lá non, lá già, ...* Yếu tố này là yếu tố phân loại, khu biệt các cá thể trong cùng một loại. Yếu tố này đóng vai trò quan trọng trong việc gọi tên sự vật vì nó có những thuộc tính và đặc trưng mang dấu ấn riêng. Nhờ có

cách định danh đó mà người nghe có thể phân biệt được các đặc điểm, cấu tạo, tính chất, hoạt động, tác động của sự vật. Đó chính là thói quen cảm nhận, tri giác sự vật tạo nên sự phong phú của vốn từ vựng. Trong các cách định danh, người Việt chủ yếu gọi tên theo hình dáng, màu sắc, chất liệu, tên địa danh, tên chủ sản xuất, ... Điều đó cho thấy sự quan sát khá tỉ mỉ, chi tiết, tư duy cụ thể, trực quan, mộc mạc mà sáng tạo của người dân làm chè.

4. Kết luận

Từ ngữ nghề nghiệp là bộ phận riêng, độc đáo trong vốn từ vựng nói chung của ngôn ngữ dân tộc. Và từ ngữ nghề chè cũng không phải là trường hợp ngoại lệ. Lớp từ ngữ nghề chè phát triển theo xu hướng chung của từ ngữ nghề nghiệp, đó là quá trình chuyển hóa dần dần hòa nhập vào vốn từ ngữ toàn dân. Đến nay, qua lớp từ ngữ này, ta vẫn thấy phần nào cuộc sống lao động thủ công đầy vất vả cực nhọc, rất nhiều công đoạn và động tác, gặp phải vô vàn những khó khăn, và cả sự tinh tế khi có trên tay sản phẩm chè làm nên thương hiệu ở những vùng đất đậm đà nhiều tình nghĩa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
2. Nguyễn Thiện Giáp (1985), *Từ vựng học tiếng Việt*, Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội.
3. Nguyễn Văn Khang (2002), *Từ ngữ nghề nghiệp gồm sứ Bát Tràng*, Đề tài cấp viện, Viện Ngôn ngữ học.
4. Lê Tấn Khương (chủ biên), Hoàng Văn Chung, Đỗ Ngọc Oanh (1999), *Giáo trình cây chè*, Nxb Nông nghiệp, Hà Nội.
5. John Lyons (1999), *Ngữ nghĩa học dẫn luận*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Hoàng Phê (chủ biên) (2009), *Từ điển tiếng Việt*, Trung tâm Từ điển ngôn ngữ, Hà Nội.
7. Đỗ Ngọc Quý, Đỗ Thị Ngọc Oanh (2008), *Khoa học văn hóa Trà thế giới và Việt Nam*.
8. Trần Ngọc Thêm (1999), *Cơ sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
9. Nguyễn Như Ý, Hà Quang Năng, Đỗ Việt Hùng, Đặng Ngọc Lệ (1998), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.